

Organic synthesis

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 functional group	官能团	guān néng tuán
 alkene	烯烃	xī tīng
 halogenoalkane	卤代烷	lǔ dài wán
 alcohol	醇	chún
 aldehyde	醛	quán
 ketone	酮	tóng
 carboxylic acid	羧酸	suō suān
 nitrile	腈	jīng
 amine	胺	àn
 ester	酯	zhǐ
 synthetic route	合成路线	hé chéng lù xiàn
 reagent	试剂	shì jì
 oxidation	氧化	yǎng huà
 reduction	还原	huán yuán
 by-product	副产物	fù chǎn wù